

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y
TRUNG ƯƠNG NAVETCO**

**Báo cáo tài chính năm 2023 kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
đã được kiểm toán**



Người ký: CÔNG TY CỔ PHẦN
THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG
NAVETCO
Email: hotro.ktqm@gmail.com
Ký ngày: 25/03/2024 10:45:54



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
- Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung Ương Navetco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023.

Công ty Cổ phần Thuốc Thú Y Trung Ương Navetco được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Thuốc Thú Y Trung Ương theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300600417 ngày 05/11/2013 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 8 ngày 08/8/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề của Công ty:

- Sản xuất thuốc thú y, thú y thủy sản, chế phẩm sinh học, hóa chất dùng trong thú y và thú y thủy sản;
- Kinh doanh thuốc thú y, thú y thủy sản, chế phẩm sinh học, hóa chất dùng trong thú y và thú y thủy sản; Mua bán nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất thuốc thú y, thú y thủy sản;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống, tái chế phế thải tại trụ sở);
- Nghiên cứu khoa học về thú y, các phương pháp chẩn đoán, phòng chống bệnh cho đàn gia súc, gia cầm (trừ hoạt động thú y)
- Dự trữ quốc gia về thú y, thú y thủy sản.

Hình thức sở hữu vốn

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 160.000.000.000 đồng

Vốn góp của các cổ đông đến ngày 31/12/2023: 160.000.000.000 đồng

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung Ương Navetco (gọi tắt là “Công ty”) đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập bảng báo cáo tài chính là:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Tuấn Khanh
Ông Phạm Quang Thái
Bà Nguyễn Thị Hồng Hoa
Ông Nguyễn Hiếu Liêm

Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Phó chủ tịch
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Kim Lan
Ông Phạm Quang Thái
Ông Trần Xuân Hạnh
Ông Dương Mạnh Lân
Bà Đỗ Thị Hải Thanh

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/01/2024)
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 12/01/2023)
Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Mi Sa
Bà Lê Trần Thanh Trâm
Bà Tống Thị Ngọc Nga

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Các sự kiện sau ngày lập Báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính năm 2023.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán & Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2023 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2023. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở thực hiện đầy đủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này;
- Việc lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục;

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng, các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và bảo đảm rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2024

TM.BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ KIM LAN

Số: ...*216*.../BCKT/TC/2024/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung Ương Navetco

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung Ương Navetco, được lập ngày 20 tháng 3 năm 2024, từ trang 07 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra các ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. HCM, ngày 20 tháng 3 năm 2024

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế Toán
và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)**

Phó Tổng Giám Đốc



LÊ VĂN TUẤN

Số Giấy CNDKHNKT 0479-2023-142-1

Kiểm toán viên

LÊ VĂN THẮNG

Số Giấy CNDKHNKT 0974-2023-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		544.732.878.779	494.481.414.511
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	V.01	16.219.102.930	30.398.343.801
1. Tiền	111		16.219.102.930	30.398.343.801
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120		-	-
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	130		108.347.869.509	130.704.407.793
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	90.510.142.588	110.091.119.395
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	5.441.682.134	4.054.060.891
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	12.396.044.787	16.559.227.507
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	V.05	419.971.344.795	329.703.134.470
1. Hàng tồn kho	141		419.971.344.795	329.703.134.470
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150		194.561.545	3.675.528.447
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	194.561.545	2.015.440.674
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.12b	-	1.465.429.528
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12b	-	194.658.245
B. Tài sản dài hạn	200		353.255.808.304	393.404.110.866
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		2.529.187.232	2.529.187.232
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	2.529.187.232	2.529.187.232
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		114.346.994.635	152.101.735.364
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	114.346.994.635	152.101.735.364
- Nguyên giá	222		550.642.035.370	555.068.642.673
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(436.295.040.735)	(402.966.907.309)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	-	-
- Nguyên giá	228		222.818.390	222.818.390
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(222.818.390)	(222.818.390)
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	230		-	-
<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>	240		22.207.109.123	22.207.109.123
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	22.207.109.123	22.207.109.123
<i>V. Đầu tư tài chính dài hạn</i>	250	V.09	201.500.000.000	201.500.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		201.500.000.000	201.500.000.000
<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>	260		12.672.517.314	15.066.079.147
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	12.672.517.314	15.066.079.147
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		897.988.687.083	887.885.525.377

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. Nợ phải trả	300		557.374.980.225	546.997.584.438
I. Nợ ngắn hạn	310		355.874.980.225	345.497.584.438
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	68.663.381.342	74.618.476.132
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.575.980.065	1.583.165.326
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	5.719.756.958	1.783.324.754
4. Phải trả người lao động	314		290.750.140	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	229.339.256.685	259.340.962.963
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	48.232.604.894	4.815.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.14	53.250.141	3.356.655.263
II. Nợ dài hạn	330		201.500.000.000	201.500.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	201.500.000.000	201.500.000.000
D. Vốn chủ sở hữu	400	V.16	340.613.706.858	340.887.940.939
I. Vốn chủ sở hữu	410		318.425.783.159	318.347.517.240
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.000.000.000	160.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		142.904.738.411	142.190.176.397
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.521.044.748	16.157.340.843
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15.511.761.064	15.511.761.064
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.283.684	645.579.779
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.17	22.187.923.699	22.540.423.699
1. Nguồn kinh phí	431		21.923.548.699	21.923.548.699
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		264.375.000	616.875.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		897.988.687.083	887.885.525.377

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Lê Thái Bình
Người lập biểu

Ngày 20 tháng 3 năm 2024



Đỗ Thị Hải Thanh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Lan
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**Năm 2023**

Đơn vị tính: đồng

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	412.646.744.161	460.764.231.622
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	79.760.000
3.	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10		412.646.744.161	460.684.471.622
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	232.730.975.686	255.963.710.447
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		179.915.768.475	204.720.761.175
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	1.234.834.623	2.326.286.179
7.	Chi phí tài chính	22	VI.04	8.691.148.387	4.213.993.240
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.822.842.215	72.607.561
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.05	77.641.092.983	74.963.421.275
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	60.105.235.048	68.991.780.999
10.	Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		34.713.126.680	58.877.851.840
11.	Thu nhập khác	31	VI.07	2.699.733.340	8.789.587.333
12.	Chi phí khác	32	VI.08	1.220.051.805	1.025.581.416
13.	Lợi nhuận khác	40		1.479.681.535	7.764.005.917
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		36.192.808.215	66.641.857.757
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	7.610.327.639	13.533.487.835
16.	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		28.582.480.576	53.108.369.922
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.545	2.538
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Lê Thái Bình

Người lập biểu

Ngày 20 tháng 3 năm 2024

Đỗ Thị Hải Thanh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Kim Lan

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2023

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2023	Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	36.192.808.215	66.641.857.757
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	39.316.148.186	51.514.966.043
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	730.779.852	(857.201.771)
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.168.937.950)	(1.405.820.967)
Chi phí lãi vay	06	2.822.842.215	72.607.561
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	77.893.640.518	115.966.408.623
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	24.016.626.057	91.173.644.618
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(90.268.210.325)	(90.521.755.809)
Tăng (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(24.459.439.398)	(34.877.778.719)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	4.214.440.962	(3.840.309.592)
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.822.842.215)	(72.607.561)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.283.487.835)	(13.806.630.785)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.162.040.000)	(9.490.656.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(24.871.312.236)	54.530.314.775
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, tài sản dài hạn khác	21	(1.921.894.000)	(20.578.708.537)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, tài sản dài hạn khác	22	1.139.745.455	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	37.179.038	1.405.820.967
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(744.969.507)	(19.172.887.570)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	122.969.711.302	4.815.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34	(79.552.106.408)	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(32.000.000.000)	(42.592.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	11.417.604.894	(37.777.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(14.198.676.849)	(2.419.572.795)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	30.398.343.801	32.897.689.862
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	19.435.978	(79.773.266)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	16.219.102.930	30.398.343.801

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính


Lê Thái Bình
Người lập biểu
Ngày 20 tháng 3 năm 2024


Đỗ Thị Hải Thanh
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Kim Lan
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuốc Thú Y Trung Ương Navetco được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Thuốc Thú Y Trung Ương theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300600417 ngày 05/11/2013 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 8 ngày 08/8/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam với mã chứng khoán là VET kể từ ngày 18/5/2017 theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 100/2017/GCNCP-VSD ngày 17/5/2017 do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp.

Trụ sở chính đặt tại số 29A, đường Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các chi nhánh của Công ty:

- Chi nhánh Hà Nội tại địa chỉ số 164 Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, mã số doanh nghiệp: 0300600417-001;
- Chi nhánh Bình Dương tại địa chỉ Lô 205 đường số 6 Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, mã số doanh nghiệp: 0300600417-003;
- Chi nhánh miền Tây tại địa chỉ số 16, đường số 7 KDC Xây dựng, Khu vực 2, Phường Hưng Thạnh, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, mã số doanh nghiệp: 0300600417-004.

2. Lĩnh vực kinh doanh của Công ty: Thương mại – Sản xuất

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thuốc thú y, thú y thủy sản, chế phẩm sinh học, hóa chất dùng trong thú y và thú y thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh thuốc thú y, thú y thủy sản, chế phẩm sinh học, hóa chất dùng trong thú y và thú y thủy sản; Mua bán nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất thuốc thú y, thú y thủy sản;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống, tái chế phế thải tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Nghiên cứu khoa học về thú y, các phương pháp chẩn đoán, phòng chống bệnh cho đàn gia súc, gia cầm (trừ hoạt động thú y)
- Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dự trữ quốc gia về thú y, thú y thủy sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

Không có thay đổi nào làm ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính năm 2023.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các thông tin so sánh đã được kiểm tra, phân loại phù hợp với số liệu cuối năm.

7. Số lượng nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 286 người (Tại ngày 31/12/2022: 293 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam được quy định tại thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

Cơ sở kế toán và nghĩa vụ thuế, thực hiện theo phạm vi điều chỉnh tại điều 2 thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn việc ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính, không áp dụng cho việc xác định nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp đối với ngân sách Nhà nước.

2. Tuyên bố việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng

Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm: Tiền mặt tại quỹ của Doanh nghiệp, tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đối với tiền mặt tại thời điểm lập báo cáo, doanh nghiệp đánh giá lại số dư ngoại tệ theo nguyên tắc: Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn) tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Đối với tiền gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo tài chính, doanh nghiệp đánh giá lại số dư ngoại tệ theo nguyên tắc: Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều tài khoản ngoại tệ ở nhiều ngân hàng khác nhau và tỷ giá mua của các ngân hàng không có sự chênh lệch đáng kể thì có thể lựa chọn tỷ giá mua của một trong các ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ làm căn cứ đánh giá lại.



2. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận: Bao gồm các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản thu khác tại thời điểm báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý/ nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ. Tỷ giá giao dịch khi đánh giá lại khoản phải thu của khách hàng là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều các khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến, các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Công ty tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.



4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của tài sản cố định. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào điều kiện hoạt động như dự định. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được chuyển hoá thành tài sản cố định, còn những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và hao mòn lũy kế được khoá sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh tuân thủ theo qui định tại Thông tư 45/2013/TT -BTC của Bộ Tài Chính.

Phần mềm kế toán

Phần mềm được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trừ dần nguyên giá tài sản cố định cho thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao được áp dụng trừ dần nguyên giá tài sản cố định, thời gian ước tính như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 06 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

5. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh nhiều năm.

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn phát sinh một lần quá lớn...

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý;

Phân loại:

- Chi phí trả trước ngắn hạn: Là số tiền Công ty đã trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoản thời gian không quá 12 tháng hoặc 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước.
- Chi phí trả trước dài hạn: Là số tiền Công ty đã trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước; lợi thế thương mại và lợi thế kinh doanh còn chưa phân bổ vào chi phí tại thời điểm báo cáo.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (công ty con, liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

+ Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty không phát sinh dự phòng đầu tư tài chính.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nguyên tắc ghi nhận: Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm lập báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi đó phát sinh, nếu có chênh lệch giữa số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

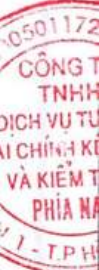
Ghi nhận và phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà doanh nghiệp sẽ phải thực hiện trong vòng 12 tháng tiếp theo hoặc trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Ghi nhận và phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà doanh nghiệp sẽ phải thực hiện trong sau 12 tháng hoặc sau một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tiếp theo tại thời điểm báo cáo

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ.



Phân loại các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính:

- Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn.
- Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Tại thời điểm lập báo cáo theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý và phân phối theo quy định tại điều lệ Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
- Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty theo Đề nghị của Hội đồng quản trị và được đại hội đồng cổ đông phê duyệt:

- *Quỹ đầu tư phát triển:* Nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của công ty
- *Quỹ khen thưởng phúc lợi:* Nhằm đem lại phúc lợi chung, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hoá đã chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn 2 điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ, tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng, tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản tổn thất, khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ, thu nhập từ quà, biếu, tặng bằng tiền, hiện vật...

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

- Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán trong kỳ.
- Số trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (chênh lệch giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết).

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng

Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý

Các chi phí quản lý chung chỉ được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

17. Chi phí khác

Phản ánh những khoản chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của các doanh nghiệp.

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO

Số 29A, đường Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các khoản chi phí khác không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Việc áp dụng được thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 26 và thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài Chính.

19. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Việc áp dụng được thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 28 và thông tư số 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính

20. Công cụ tài chính

Căn cứ thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo của Công ty.

21. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành

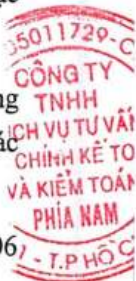
Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

22. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho lãi ghi nhận trong kỳ của trái phiếu chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.



CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO

Số 29A, đường Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối năm	Số đầu năm		
Tiền mặt	434.885.931	2.295.840.116		
Tiền gửi ngân hàng	15.784.216.999	28.102.503.685		
Cộng	16.219.102.930	30.398.343.801		
2. Phải thu khách hàng ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm		
- Khách hàng khác (chiếm dưới 10% số dư phải thu khách hàng)	90.510.142.588	110.091.119.395		
Cộng	90.510.142.588	110.091.119.395		
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm		
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh Nhà TPHCM - Xí nghiệp xây dựng và sửa chữa nhà	2.082.401.702			
- Gencor Pacific Limited	-	1.867.267.620		
- Các khoản ứng trước đến các nhà cung cấp khác	3.359.280.432	2.186.793.271		
Cộng	5.441.682.134	4.054.060.891		
4. Các khoản phải thu khác	Số cuối năm	Số đầu năm		
a) Ngắn hạn				
- Khoản thu hàng hóa cho Khách hàng mượn	8.995.775.279	8.216.029.259		
- Các khoản tạm ứng cho nhân viên	1.398.113.976	2.171.405.378		
- Ký quỹ bảo lãnh tại Ngân hàng Nông Nghiệp và PTNT Việt Nam	1.892.630.740	3.043.767.477		
- Phải thu phí bảo quản, xuất hàng, bảo hiểm hàng Dự trữ quốc gia	-	3.016.580.701		
- Ký quỹ ngắn hạn khác	100.656.000	100.656.000		
- Bảo hiểm xã hội, y tế nộp thừa	2.868.792	4.788.692		
- Các khoản phải thu khác	6.000.000	6.000.000		
Cộng	12.396.044.787	16.559.227.507		
b) Dài hạn				
- Ký quỹ dài hạn khác	2.529.187.232	2.529.187.232		
Cộng	2.529.187.232	2.529.187.232		
5. Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên vật liệu	68.121.551.126	-	85.987.413.534	-
- Công cụ dụng cụ	1.181.064.989	-	1.584.977.554	-
- Chi phí sản xuất dở dang	6.901.429.365	-	6.478.692.726	-
- Thành phẩm	232.305.331.941	-	204.754.976.736	-
- Hàng hóa	111.461.967.374	-	30.897.073.920	-
Cộng	419.971.344.795	-	329.703.134.470	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO

Số 29A, đường Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

6. Tài sản cố định hữu hình	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Nguyên giá				
Nhà cửa, vật kiến trúc	179.918.355.498	-	-	179.918.355.498
Máy móc, thiết bị	333.756.075.897	1.921.894.000	687.515.454	334.990.454.443
Phương tiện vận tải	41.394.211.278	-	5.660.985.849	35.733.225.429
Cộng	555.068.642.673	1.921.894.000	6.348.501.303	550.642.035.370
Khấu hao lũy kế				
Nhà cửa, vật kiến trúc	103.267.910.785	13.171.634.004	-	116.439.544.789
Máy móc, thiết bị	264.898.248.563	23.296.094.677	679.528.911	287.514.814.329
Phương tiện vận tải	34.800.747.961	3.200.919.505	5.660.985.849	32.340.681.617
Cộng	402.966.907.309	39.668.648.186	6.340.514.760	436.295.040.735
Giá trị còn lại				
Nhà cửa, vật kiến trúc	76.650.444.713			63.478.810.709
Máy móc, thiết bị	68.857.827.334			47.475.640.114
Phương tiện vận tải	6.593.463.317			3.392.543.812
Cộng	152.101.735.364			114.346.994.635

Tài sản cố định hữu hình tăng trong năm do mua sắm mới và từ xây dựng cơ bản; giảm do nhượng bán.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết, vẫn còn sử dụng là 245.231.396.986 đồng.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình tăng trong năm nay là 39.668.648.186 đồng, trong đó khấu hao từ nguồn kinh phí là 352.500.000 đồng và khấu hao đưa vào chi phí là 39.316.148.186 đồng.

7. Tài sản cố định vô hình

	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Nguyên giá				
Phần mềm	222.818.390	-	-	222.818.390
Cộng	222.818.390	-	-	222.818.390
Khấu hao lũy kế				
Phần mềm	222.818.390	-	-	222.818.390
Cộng	222.818.390	-	-	222.818.390
Giá trị còn lại				
Phần mềm	-			-
Cộng	-			-

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 222.818.390 đồng.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xây dựng Kho bảo quản thuốc thú y dự trữ quốc gia	22.207.109.123	22.207.109.123
Cộng	22.207.109.123	22.207.109.123

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO

Số 29A, đường Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư dài hạn khác						
Bảo Trí Invest	82.680.000.000	82.680.000.000	-	82.680.000.000	82.680.000.000	-
NDC An Khang	118.820.000.000	118.820.000.000	-	118.820.000.000	118.820.000.000	-
Cộng	201.500.000.000	201.500.000.000	-	201.500.000.000	201.500.000.000	-

Khoản đầu tư vào **Công ty Cổ phần Bảo Trí Invest** theo hợp đồng góp vốn ngày 20/12/2018. Công ty Cổ phần Bảo Trí Invest được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi số 0315356391 ngày 14/01/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng vốn điều lệ của Công ty CP Bảo Trí Invest là 2.326.110.000.000 đồng. Công ty Cổ phần Thuốc Thú Y Trung Ương Navetco đã góp vốn với số tiền 82.680.000.000 đồng, tương ứng 82.680 cổ phần ưu đãi hoàn lại loại A, chiếm 3,55% vốn điều lệ của Công ty CP Bảo Trí Invest.

Khoản đầu tư vào **Công ty Cổ phần NDC An Khang** theo hợp đồng góp vốn ngày 17/4/2018. Công ty Cổ phần NDC An Khang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi số 0314776107 ngày 07/3/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng vốn điều lệ của Công ty CP NDC An Khang là 2.861.000.000.000 đồng. Công ty Cổ phần Thuốc Thú Y Trung Ương Navetco đã góp vốn với số tiền 118.820.000.000 đồng, tương ứng 118.820 cổ phần ưu đãi hoàn lại loại A, chiếm 5,7% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần NDC An Khang.

10. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước khác chờ kết chuyển		194.561.545	2.015.440.674
Cộng		194.561.545	2.015.440.674

b) Dài hạn

- Tiền thuê đất trả trước tại Khu công nghiệp VSIP	(10.1)	3.727.652.885	3.911.204.153
- Chi phí trả trước khác chờ kết chuyển		8.944.864.429	11.154.874.994
Cộng		12.672.517.314	15.066.079.147

(10.1) Trả trước tiền thuê đất theo hợp đồng thuê đất ngày 28/5/2008, diện tích thuê 12.900 m² đất tại lô số 205 Khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương; thời hạn thuê đất đến ngày 18/7/2048. Tổng giá trị tiền thuê đã thanh toán là 7.525.602.000 đồng, thời gian phân bổ tiền thuê là 40 năm.

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
- BOEHRINGER INGELHEIM ANIMAL HEALTH FRANCE	29.168.932.980	29.168.932.980	30.400.170.780	30.400.170.780
- Công Ty TNHH Thương mại tiếp thị CMS	10.596.478.176	10.596.478.176	2.541.799.991	2.541.799.991
- Cty CP KD thuốc thú y Amavet	1.248.642.200	1.248.642.200	7.077.694.225	7.077.694.225
- Công ty CP Thuốc Thú Y RTD	-	-	6.985.000.000	6.985.000.000
- Các nhà cung cấp khác	27.649.327.986	27.649.327.986	27.613.811.136	27.613.811.136
Cộng	68.663.381.342	68.663.381.342	74.618.476.132	74.618.476.132

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO

Số 29A, đường Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

12. Thuế và các khoản phải nộp và phải thu từ Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT phải nộp	-	20.759.840.527	20.639.864.875	119.975.652
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	5.974.732.187	5.974.732.187	-
- Thuế nhập khẩu	-	139.762.873	139.762.873	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.783.324.754	7.610.327.639	6.283.487.835	3.110.164.558
- Thuế thu nhập cá nhân	-	7.041.093.181	4.631.976.978	2.409.116.203
- Thuế nhà thầu	-	118.841.653	118.841.653	-
- Tiền thuế đất	-	121.000.000	121.000.000	-
- Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
- Thuế khác	-	147.489.255	66.988.710	80.500.545
Cộng	1.783.324.754	41.919.087.315	37.982.655.111	5.719.756.958
b) Phải thu				
- Thuế GTGT được khấu trừ	1.465.429.528	1.465.429.528	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	194.658.245	194.658.245	-	-
Cộng	1.660.087.773	1.660.087.773	-	-

13. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	2.261.787.796	2.261.313.756
- Giá trị hàng hóa mượn của khách hàng	175.990.534.891	195.270.826.169
- Cổ tức còn phải trả	24.645.579.779	32.000.000.000
- Phải trả khác cho BOEHRINGER INGELHEIM ANIMAL HEALTH FRANCE	(13.1) 25.680.382.469	28.936.371.288
- Phải trả ký quỹ ngắn hạn	440.000.000	440.000.000
- Các khoản phải trả khác	320.971.750	432.451.750
Cộng	229.339.256.685	259.340.962.963

(13.1) Chi phí marketing nhận được từ BOEHRINGER INGELHEIM ANIMAL HEALTH FRANCE để duy trì và phát triển nhãn hiệu các vắc-xin của BOEHRINGER theo Thỏa thuận cung cấp, bản quyền và phân phối ngày 26/9/2018.

14. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Năm 2023	Năm 2022
Số dư đầu năm	3.356.655.263	354.518.808
Tăng/(giảm) trích quỹ theo Nghị quyết kỳ trước	-	(3.742.200)
Tăng do tạm trích quỹ kỳ này	3.858.634.878	12.496.534.655
Giảm do chi quỹ	(7.162.040.000)	(9.490.656.000)
Số dư cuối năm	53.250.141	3.356.655.263

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO

Số 29A, đường Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

15. Vay và nợ thuê tài chính	Số đầu năm	Trong năm		Số cuối năm
		Tăng	Giảm	
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ			Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	4.815.000.000	122.969.711.302	79.552.106.408	48.232.604.894
- Ngân hàng Nông Nghiệp (15.1)	4.815.000.000	122.969.711.302	79.552.106.408	48.232.604.894
Vay dài hạn	201.500.000.000	-	-	201.500.000.000
- Vay từ Công ty Hoa Lâm (15.2)	201.500.000.000	-	-	201.500.000.000
Cộng	206.315.000.000	122.969.711.302	79.552.106.408	249.732.604.894

(15.1) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 1700/LAV-202300482 ngày 28/09/2023 với tổng hạn mức vay là 50 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 28/09/2024, thời hạn vay cho từng khoản nợ không quá 06 tháng và lãi suất vay theo từng lần giải ngân. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này bao gồm quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại số Thửa đất số 3, tờ bản đồ số DC19, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương được quy định cụ thể tại hợp đồng thế chấp kèm theo. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2023 là 48.232.604.894 đồng.

(15.2) Vay dài hạn từ Công ty CP Đầu tư Phát triển Hoa Lâm theo Hợp đồng vay vốn số 01/HĐVV-HL/2011 ngày 08/4/2011 và phụ lục số 01 ngày 28/3/2015 với mục đích đầu tư vào Công ty CP Đầu tư và Thương mại An Khang để đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh dự án Khu trung tâm thương mại và căn hộ tại số 29 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đa Kao, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh. Số tiền vay là 201,5 tỷ; thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày giải ngân; lãi suất cho vay năm 2018 là 0%. Nợ gốc từng kỳ được hoàn trả khi bên vay nhận được cổ tức từ Công ty CP Đầu tư và Thương mại An Khang cho đến khi hết nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là 82.680 cổ phiếu của Công ty CP Bảo Trí Invest và 118.820 cổ phiếu của Công ty CP NDC An Khang mà bên vay nắm giữ hoặc sở hữu.

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	01/01/2022	Tăng	Giảm	31/12/2022
- Vốn góp của chủ sở hữu	160.000.000.000	-	-	160.000.000.000
- Quỹ Đầu tư phát triển	134.223.920.909	7.966.255.488	-	142.190.176.397
- LNST chưa phân phối	18.100.018.864	53.108.369.922	55.051.047.943	16.157.340.843
Cộng	312.323.939.773	61.074.625.410	55.051.047.943	318.347.517.240
	01/01/2023	Tăng	Giảm	31/12/2023
- Vốn góp của chủ sở hữu	160.000.000.000	-	-	160.000.000.000
- Quỹ Đầu tư phát triển	142.190.176.397	714.562.014	-	142.904.738.411
- LNST chưa phân phối	16.157.340.843	28.582.480.576	29.218.776.671	15.521.044.748
Cộng	318.347.517.240	29.297.042.590	29.218.776.671	318.425.783.159

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO

Số 29A, đường Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

16. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**b) Lợi nhuận chưa phân phối**

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	16.157.340.843	18.100.018.864
- Lợi nhuận phát sinh trong năm	28.582.480.576	53.108.369.922
- Tạm trích cổ tức năm nay cho cổ đông	(24.000.000.000)	(32.000.000.000)
- Tạm trích quỹ Đầu tư và phát triển năm nay	(714.562.014)	(7.966.255.488)
- Tạm trích quỹ Khen thưởng và phúc lợi năm nay	(3.858.634.878)	(12.496.534.655)
- Chia bổ sung cổ tức năm trước cho cổ đông	(645.579.779)	(2.592.000.000)
- Trích bổ sung quỹ Khen thưởng và phúc lợi năm trước	-	3.742.200
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	15.521.044.748	16.157.340.843

- c) Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 160.000.000.000 đồng tương đương 16.000.000 Cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/Cổ phần.

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.000.000	16.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.000.000	16.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.000.000	16.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/cp	10.000 đồng/cp

17. Nguồn kinh phí

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguồn kinh phí	(17.1) 21.923.548.699	21.923.548.699
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	(17.2) 264.375.000	616.875.000
Cộng	22.187.923.699	22.540.423.699

(17.1) Nguồn vốn nhận được từ Ngân sách Nhà nước cho việc thực hiện các dự án sau:

- Dự án "Xây dựng Kho bảo quản thuốc thú y dự trữ quốc gia" tại số 28, Đường số 6, Khu Công nghiệp Việt Nam-Singapore, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương theo Quyết định đầu tư số 1425/QĐ-BNN-XD ngày 25/6/2014 với tổng mức đầu tư được duyệt là 27.733.649.000 đồng. Đến ngày 31/12/2023, Kho bạc Nhà nước đã thanh toán cho Công ty với số tiền là 21.923.548.699 đồng.

(17.2) Mua tài sản cố định để phục vụ dự án "Hoàn thiện quy trình sản xuất vắc-xin vô hoạt nhũ dầu quy mô công nghiệp phòng bệnh cúm A/H5N1 cho gia cầm do các biến chủng mới gây ra tại Việt Nam" với số tiền là 2.115.000.000 đồng. Đến ngày 31/12/2023, giá trị đã khấu hao là 1.850.625.000 đồng, giá trị còn lại của tài sản cố định là 264.375.000 đồng.

18. Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ngoại tệ các loại: USD	70.425,20	85.152,23
- Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ (hàng dự trữ quốc gia) - VNĐ	96.087.019.640	111.654.819.640

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO

Số 29A, đường Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu từ bán thành phẩm, hàng hóa	412.646.744.161	460.764.231.622
Cộng	412.646.744.161	460.764.231.622
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	-	79.760.000
Cộng doanh thu thuần	412.646.744.161	460.684.471.622
Chi tiết Doanh thu thuần từ bán hàng:		
Doanh thu từ bán sản phẩm vắc-xin	149.165.244.417	172.325.866.418
Doanh thu từ bán sản phẩm dược	60.747.796.006	85.734.017.106
Doanh thu từ bán hàng kinh doanh	202.733.703.738	202.624.588.098
Cộng	412.646.744.161	460.684.471.622
2. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	232.730.975.686	255.963.710.447
Cộng	232.730.975.686	255.963.710.447
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi ngân hàng	37.179.038	1.405.820.967
- Lãi từ chênh lệch tỷ giá thực hiện	1.197.655.585	63.263.441
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	857.201.771
Cộng	1.234.834.623	2.326.286.179
4. Chi phí hoạt động tài chính		
- Chi phí lãi vay	2.822.842.215	72.607.561
- Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	2.308.420.320	1.378.594.848
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	730.779.852	-
- Chiết khấu thanh toán cho khách hàng	2.829.106.000	2.762.790.831
Cộng	8.691.148.387	4.213.993.240
5. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên	4.789.983.000	8.110.554.500
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.710.800.111	1.909.658.102
- Hoa hồng bán hàng, khuyến mãi	49.475.013.000	45.805.704.059
- Chi phí vận chuyển	4.728.501.188	6.022.119.858
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.104.651.351	7.299.681.542
- Chi phí bằng tiền khác	7.832.144.333	5.815.703.214
Cộng	77.641.092.983	74.963.421.275

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO

Số 29A, đường Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2023	Năm 2022
- Chi phí nhân viên quản lý	24.868.590.620	27.251.961.380
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	1.574.514.825	2.149.445.858
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.651.658.207	3.237.674.640
- Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	-	-
- Tiền thuê đất, thuế phí và lệ phí	6.000.000	6.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.064.008.571	20.510.797.367
- Chi phí bằng tiền khác	15.940.462.825	15.835.901.754
Cộng	60.105.235.048	68.991.780.999
7. Thu nhập khác	Năm 2023	Năm 2022
- Lãi từ việc thanh lý tài sản cố định	1.131.758.912	-
- Thu nhập từ cho thuê kho	-	600.000.000
- Phí bảo quản và xuất hàng dự trữ quốc gia	-	8.036.654.893
- Thu nhập khác	1.567.974.428	152.932.440
Cộng	2.699.733.340	8.789.587.333
8. Chi phí khác	Năm 2023	Năm 2022
- Tiền phạt vi phạm hành chính	144.715.016	169.455.760
- Chi phí phạt nộp chậm thuế	472.807.757	58.416.857
- Thuế truy thu theo Quyết định của thuế	585.369.032	797.708.799
- Chi phí khác	17.160.000	-
Cộng	1.220.051.805	1.025.581.416
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2023	Năm 2022
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	36.192.808.215	66.641.857.757
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.858.829.978	1.025.581.416
Thu nhập chịu thuế ước tính	38.051.638.193	67.667.439.173
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp ước tính kỳ này	7.610.327.639	13.533.487.835
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.610.327.639	13.533.487.835
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	28.582.480.576	53.108.369.922
Trừ: Lợi nhuận dùng trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	(3.858.634.878)	(12.496.534.655)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	24.723.845.698	40.611.835.267
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16.000.000	16.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.545	2.538

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO

Số 29A, đường Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm 2023	Năm 2022
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	228.419.209.757	201.682.233.367
- Chi phí nhân công	69.075.982.120	71.187.148.380
- Chi phí khấu hao	39.316.148.186	51.514.966.043
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.468.734.119	51.648.366.290
- Chi phí khác	78.295.969.324	74.282.007.450
Cộng	464.576.043.506	450.314.721.530

VII. Những thông tin khác**1. Thông tin về các bên liên quan****a/ Các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Bảo Trí Invest	Đầu tư dài hạn
Công ty Cổ phần NDC An Khang	Đầu tư dài hạn
Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát	Thành viên quản lý chủ chốt

b/ Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Trong năm 2023, thu nhập các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát như sau:

Bên liên quan	Chức vụ	Thu nhập
<i>Lương của Ban Tổng Giám đốc</i>		
Bà Nguyễn Thị Kim Lan	Tổng Giám đốc	765.178.000
Ông Phạm Quang Thái	Phó Tổng Giám đốc	986.000.000
Ông Trần Xuân Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	935.000.000
Bà Đỗ Thị Hải Thanh	Kế toán trưởng	300.597.000
<i>Thù lao của Hội đồng quản trị</i>		
Ông Trầm Tuấn Khanh	Chủ tịch HĐQT	208.500.000
Ông Phạm Quang Thái	Phó Chủ tịch	201.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Hoa	Thành viên HĐQT	140.000.000
Ông Nguyễn Hiếu Liêm	Thành viên HĐQT	129.000.000
<i>Thù lao của Ban Kiểm soát</i>		
Bà Nguyễn Thị Mi Sa	Trưởng ban kiểm soát	81.000.000
Bà Lê Trần Thanh Trâm	Thành viên ban kiểm soát	42.000.000
Bà Tống Thị Ngọc Nga	Thành viên ban kiểm soát	42.000.000

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai, doanh nghiệp không có ý định cũng như không buộc phải ngừng hoạt động hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình. Không có bất kỳ yếu tố nào làm ảnh hưởng tới tính hoạt động liên tục của đơn vị cần phải giải thích.

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO

Số 29A, đường Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

3. Thông tin về Báo cáo bộ phận

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty theo lĩnh vực kinh doanh: bộ phận kinh doanh được, bộ phận kinh doanh vắc-xin tự sản xuất, bộ phận kinh doanh vắc-xin nhập khẩu. Thông tin báo cáo bộ phận kỳ này như sau:

a. Báo cáo bộ phận năm 2023

Chỉ tiêu	Sản phẩm được	Sản phẩm vắc-xin	Hàng kinh doanh	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	60.747.796.006	149.165.244.417	202.733.703.738	412.646.744.161
2. Giá vốn hàng bán	39.614.763.544	68.822.988.772	124.293.223.370	232.730.975.686
3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	21.133.032.462	80.342.255.645	78.440.480.368	179.915.768.475
- Tài sản bộ phận				
- Tài sản không phân bổ				897.988.687.083
Tổng tài sản				897.988.687.083
Nợ phải trả bộ phận		-	-	
Nợ phải trả không phân bổ				557.374.980.225
Tổng nợ phải trả				557.374.980.225

b. Báo cáo bộ phận năm 2022

Chỉ tiêu	Sản phẩm được	Sản phẩm vắc-xin	Hàng kinh doanh	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	85.734.017.106	172.325.866.418	202.624.588.098	460.684.471.622
2. Giá vốn hàng bán	52.427.349.339	102.697.212.875	100.839.148.233	255.963.710.447
3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	33.306.667.767	69.628.653.543	101.785.439.865	204.720.761.175
- Tài sản bộ phận				-
- Tài sản không phân bổ				887.885.525.377
Tổng tài sản				887.885.525.377
Nợ phải trả bộ phận				-
Nợ phải trả không phân bổ				546.997.584.438
Tổng nợ phải trả				546.997.584.438

4. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm hoạt động cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.



Lê Thái Bình
Người lập biểu

Ngày 20 tháng 3 năm 2024



Đỗ Thị Hải Thanh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Lan
Tổng Giám đốc